

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 06 - 12 - 2024

“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con và chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Phi Yên

Ông Ngô Hà Nam

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trương Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:**
Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2024/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 37/2024/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Trương Thị X - Sinh năm 1985. Địa chỉ: Số C N, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ liên hệ: K T, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh S - Luật sư của Công ty TNHH MTV T5. Địa chỉ: Số G T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Quang T - Sinh năm 1978. Địa chỉ: Số C N, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH X2. Trụ sở: K đường N, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang T - Sinh năm 1978. Địa chỉ: Số C N, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Ông Trương Quang T1 - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

** Nguyên đơn bà Trương Thị X trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Quang T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 25/12/2008 tại UBND phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng. Trong thời gian chung sống giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do ông T không tôn trọng quyền bình đẳng của vợ chồng, tính tình gia trưởng, tự quyết mọi vấn đề về tài chính trong gia đình, vợ chồng không hoà hợp trong cách cư xử, lối sống, luôn bất đồng quan điểm dẫn đến hạnh phúc gia đình không có. Do hôn nhân không còn hạnh phúc nên vợ chồng phân ai nấy sống, không còn quan tâm nhau từ cuối năm 2022 cho đến nay. Bà X nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung ngọt nhạt, không còn hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với ông Nguyễn Quang T.

- Về con chung: Bà Trương Thị X và ông Nguyễn Quang T có 02 con chung tên Nguyễn Phúc Châu G - sinh ngày: 11/03/2010 và Nguyễn Phúc L – sinh ngày: 05/4/2018. Quá trình giải quyết vụ án, bà X có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng con tên Nguyễn Phúc L vì cháu còn nhỏ cần sự quan tâm của người mẹ nhiều hơn và giao cháu Nguyễn Phúc Châu G cho ông T chăm sóc nuôi dưỡng. Tuy nhiên, tại đơn khởi kiện ngày 18/7/2024 và tại phiên toà bà X có nguyện vọng nuôi cháu G vì cháu là con gái đang tuổi dậy thì cần sự quan tâm chăm sóc trực tiếp của mẹ, giao cháu L cho ông T nuôi dưỡng. Bà X không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, các bên tự nuôi con không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai.

- Về tài sản chung: Bà X xác nhận trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông T có các tài sản chung gồm:

- 01 ngôi nhà và đất thuộc thửa đất số 120, tờ bản đồ số 23, tại địa chỉ: K đường N, tổ C, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng (*Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 617498 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 24/6/2010 cho ông Nguyễn Quang T2 và bà Nguyễn Thị B, chỉnh lý biến động tặng cho 70,6m² cho ông Nguyễn Quang T và Trương Thị X vào ngày 22/02/2011*). Nguồn gốc: Về diện tích đất là do cha mẹ ông T tặng cho hai vợ chồng vào năm 2011, diện tích

nhà là do vợ chồng xây dựng vào năm 2012 từ nguồn tiền của hai vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân. Tổng giá trị nhà, đất là 2.550.759.773 đồng (Trong đó phần giá trị quyền sử dụng đất 2.109.926.829 đồng và giá trị phần nhà là 440.832.954 đồng).

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 564, tờ bản đồ số 42, tại địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Quảng Trị (*Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 321734 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 16/12/2021 cho ông Trần Trung D và bà Lê Thị Hoài T3, chỉnh lý biến động chuyển nhượng cho Nguyễn Quang T và bà Trương Thị X ngày 02/3/2022*). Nguồn gốc: Mua từ tiền của hai vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân. Giá trị lô đất là 324.027.565 đồng.

- Số tiền 1.550.000.000 đồng do ông T đang quản lý. Nguồn gốc: Vào năm 2022, hai vợ chồng bán 01 lô đất tại quận C, thành phố Đà Nẵng đứng tên ông T và bà X được số tiền 2.800.000.000 đồng, sau đó ông T dùng số tiền này mua lô đất tại thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Quảng Trị hết 600.000.000 đồng, trả nợ Ngân hàng L1 – Chi nhánh Đ hết 650.000.000 đồng. Còn lại số tiền 1.550.000.000 đồng, đây là tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân. Tại phiên hoà giải ngày 31.7.2024 và tại phiên toà ông T cho rằng trong thời gian bà X ra ngoài thuê trọ sinh sống (từ cuối năm 2022 đến nay), ông đã dùng 400.000.000 đồng để trang trải chi phí ăn uống và học hành cho 02 con chung và số tiền còn lại ông T đầu tư kinh doanh nên không còn giữ số tiền này. Tuy nhiên, bà X chỉ đồng ý với khoản tiền chi phí ăn uống, học hành cho các con hết 400.000.000 đồng, các khoản chi tiêu khác bà X không đồng ý vì ông T đầu tư kinh doanh không hỏi ý kiến của bà. Nay bà xác định số tiền chung còn lại của hai vợ chồng là 1.150.000.000 đồng.

- *Về yêu cầu phân chia tài sản chung:*

+ Đối với ngôi nhà, đất thuộc thửa đất số 120, tờ bản đồ số 23, tại địa chỉ: K đường N, tổ C, phường A, quận T, TP ., là tài sản chung của vợ chồng có nguồn gốc từ cha mẹ ông T tặng cho nên bà X yêu cầu chia phần đất theo tỷ lệ ông T hưởng 60% giá trị, bà X được hưởng 40% giá trị. Đối với phần tài sản trên đất và các tài sản chung còn lại yêu cầu chia theo tỷ lệ ông T hưởng 50% giá trị, bà X được hưởng 50% giá trị. Giá trị đất, nhà được tính theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần T6.

Bà X yêu cầu được nhận: Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 564, tờ bản đồ số 42, tại địa chỉ: thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Quảng Trị và giao cho ông T được quyền nhận ngôi nhà, đất thuộc thửa đất số 120, tờ bản đồ số 23, tại địa chỉ: K đường N, tổ C, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng và số tiền 1.550.000.000 đồng. Yêu cầu ông T phải thối trả lại tiền chênh lệch cho bà X.

Đối với kết quả định giá theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần T6 có mã hồ sơ: 5240205/CT – BTCVALUATION ngày 03 tháng 6 năm 2024 thì xác định tổng giá trị tài sản là: 2.874.787.338 đồng. Bà X thống nhất với kết quả thẩm định giá trên và không yêu cầu thẩm định giá lại.

- Về nợ chung: Bà Trương Thị X xác nhận, bà và ông Nguyễn Quang T không có nợ chung.

- Đối với các chi phí tố tụng về thẩm định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ, bà X đã tạm ứng đủ. Bà X yêu cầu ông T trả lại cho bà ½ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá tài sản.

* *Bị đơn ông Nguyễn Quang T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất với trình bày của bà Trương Thị X về thời gian, nơi đăng ký kết hôn và về những mâu thuẫn xảy ra giữa hai vợ chồng ông bà nhưng ông T cho rằng mâu thuẫn giữa hai vợ chồng chỉ xuất phát từ những việc nhỏ nhặt hàng ngày. Trong vụ án này, ông là người làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn với bà X nhưng ngày 10.7.2024 ông T đã có đơn xin rút yêu cầu ly hôn để vợ chồng đoàn tụ. Bà X vẫn tiếp tục yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn thì ông T cũng đồng ý ly hôn với bà Trương Thị X.

- Về con chung: Ông Nguyễn Quang T xác nhận, ông và bà X có 02 con chung tên Nguyễn Phúc Châu G - sinh ngày: 11/03/2010 và Nguyễn Phúc L – sinh ngày: 05/4/2018. Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, ông T có nguyện vọng được nuôi dưỡng con tên Nguyễn Phúc L và giao con tên Nguyễn Phúc Châu G cho bà X chăm sóc nuôi dưỡng. Tuy nhiên, tại phiên toà ông yêu cầu được nuôi 02 con chung vì ông cho rằng bà X không đủ khả năng về kinh tế và thời gian để chăm sóc nuôi dưỡng con. Ông yêu cầu bà X cấp dưỡng mỗi tháng 5.000.000 đồng để ông nuôi cháu G, còn cháu L ông tự nuôi dưỡng, không yêu cầu bà X cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông T thừa nhận vợ chồng ông có các tài sản chung nêu trên như bà X trình bày nhưng ông không yêu cầu Toà án chia tài sản chung, mong muốn vợ chồng tự thoả thuận. Ông T cũng thừa nhận sau khi bán lô đất ở quận C, thành phố Đà Nẵng (đứng tên hai vợ chồng) được số tiền 2.800.000.000 đồng, ông là người quản lý. Tuy nhiên, sau đó ông mua lô đất tại thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Quảng Trị hết 600.000.000 đồng và trả nợ Ngân hàng TMCP L1 – Chi nhánh Đ hết 650.000.000 đồng, còn lại 1.550.000.000 đồng ông T xác định là tài sản chung, nhưng ông T đã dùng mua xe ô tô hết 200.000.000 đồng (hiện nay ông đang quản lý), dùng trang trải cuộc sống ăn uống hàng ngày, học hành của ông và hai con chung từ năm

2022 đến nay hết 400.000.000 đồng, con lại ông đã đầu tư kinh doanh, mua sắm thiết bị kinh doanh tại nhà hết nên không còn tiền để chia cho bà X.

- Về yêu cầu phân chia tài sản chung: Ông xác định tài sản chung có trong thời kỳ hôn nhân có ngôi nhà, đất thuộc thửa đất số 120, tờ bản đồ số 23, tại địa chỉ: K đường N, tổ C, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng. Đây là tài sản chung của vợ chồng có nguồn gốc từ cha mẹ ông T tặng cho nên ông T không đồng ý chia mà để lại cho các con. Đối với thửa đất số 564, tờ bản đồ số 42, tại địa chỉ: thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Quảng Trị ông T yêu cầu chia theo tỷ lệ ông T hưởng 80% giá trị, bà X được hưởng 20% giá trị. Đối với số tiền 1.150.000.000 đồng ông xác định không còn giữ vì những lý do nêu trên nên không đồng ý chia.

Ông T có nguyện vọng được nhận: Ngôi nhà, đất thuộc thửa đất số 120, tờ bản đồ số 23, tại địa chỉ: K đường N, tổ C, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng và giao cho bà X 01 thửa đất số 564, tờ bản đồ số 42, tại địa chỉ: thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Quảng Trị.

- Đối với tổng giá trị tài sản theo kết quả tại các Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần T6 xác định tổng giá trị tài sản là: 2.874.787.338 đồng, ông T không có ý kiến gì với kết quả thẩm định giá này. Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên toà ông T cũng không yêu cầu thẩm định giá lại tài sản.

- Tại phiên toà, ông T trình bày vào năm 2021, ông đã bỏ kinh phí ra xây dựng tường rào, chuồng trại, nhà chái cho bên nhà bà X tại địa chỉ thôn P, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế nên nay ông yêu cầu bà X hoàn trả lại cho ông số tiền này nhưng ông T không nêu cụ thể hoàn trả bao nhiêu tiền và cũng không cung cấp các tài liệu chứng cứ kèm theo.

- Về nợ chung: Ông và bà X không có nợ chung.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Công ty TNHH X2 - ông Nguyễn Quang T trình bày:

Công ty TNHH X2 được thành lập vào năm 2017, do ông T là người đại diện theo pháp luật; hoạt động kinh doanh: Mua bán thiết bị điện, linh kiện máy móc ô tô...; trụ sở Công ty tại số nhà K đường N, tổ C, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng. Hiện nay, Công ty đang tạm ngừng hoạt động từ tháng 01/2024 đến tháng 12/2024. Việc ông T và bà X ly hôn thì Công ty không có ý kiến gì, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Theo đơn yêu cầu thẩm định giá tài sản tranh chấp của nguyên đơn bà Trương Thị X, Toà án đã tiến hành trưng cầu Công ty cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài chính BTC miền T4 tiến hành thẩm định giá. Tại chứng thư thẩm định giá có mã hồ

sơ: 5240205/CT – BTCVALUATION ngày 03 tháng 6 năm 2024 xác định: Ngôi nhà, đất thuộc thửa đất số 120, tờ bản đồ số 23, tại địa chỉ: K đường N, tổ C, phường A, quận T, TP.Đà Nẵng có tổng giá trị: 2.550.759.773 đồng (Trong đó phần giá trị quyền sử dụng đất 2.109.926.829 đồng và giá trị phần nhà là 440.832.954 đồng) và thửa đất số 564, tờ bản đồ số 42, tại địa chỉ: thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Quảng Trị có giá trị 324.027.565 đồng.

Với nội dung như trên, Bản án sơ thẩm số 37/2024/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 8 năm 2024, Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, Điều 147, Điều 244, Điều 273 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 27, 33, 51, 56, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*" của bà Trương Thị X đối với ông Nguyễn Quang T.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Công nhận sự thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn giữa bà Trương Thị X và ông Nguyễn Quang T.

2. Về quan hệ con chung: Bà Trương Thị X và ông Nguyễn Quang T có 02 con chung tên Nguyễn Phúc Châu G - sinh ngày: 11/03/2010 và Nguyễn Phúc L - sinh ngày: 05/4/2018. Giao con chung tên Nguyễn Phúc Châu G cho bà X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao con chung tên Nguyễn Phúc L cho ông Nguyễn Quang T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Các bên tự nuôi con, không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Các bên đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho ông Nguyễn Quang T được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt:

+ 01 ngôi nhà 02 tầng xây dựng trên thửa đất số 120, tờ bản đồ số 23, tại địa chỉ: K đường N, tổ C, phường A, quận T, TP. (Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 617498 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 24/6/2010 cho ông Nguyễn Quang T2 và bà Nguyễn Thị B, chỉnh lý biến động tặng cho 70,6m²

cho ông Nguyễn Quang T và Trương Thị X vào ngày 22/02/2011) và số tiền 1.150.000.000 đồng (do ông T đang quản lý).

- Giao cho bà Nguyễn Thị X1 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt thửa đất số 564, tờ bản đồ số 42, tại địa chỉ: thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Quảng Trị (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 321734 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 16/12/2021 cho ông Trần Trung D và bà Lê Thị Hoài T3, chỉnh lý biến động chuyển nhượng cho Nguyễn Quang T và bà Trương Thị X ngày 02/3/2022).

Ông Nguyễn Quang T có nghĩa vụ thôi trả cho bà Trương Thị X số tiền 1.477.373.416 đồng.

Bà Trương Thị X và ông Nguyễn Quang T có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với nhà, đất được phân chia theo đúng quy định pháp luật.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 bộ luật dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang T đối với yêu cầu “*ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*”.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đ bà X phải chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà X đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0001392 ngày 22.7.2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, bà X đã nộp đủ án phí Hôn nhân, gia đình sơ thẩm.

5.2. Về án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp chia tài sản chung:

- Nguyên đơn là bà Trương Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 66.042.029 đồng nhưng bà X đã nộp tạm ứng án phí 27.750.000đồng tại biên lai số 0001059 ngày 26.3.2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, nay được khấu trừ, số tiền án phí còn phải tiếp tục nộp là 38.292.029đồng.

- Bị đơn là ông Nguyễn Quang T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 76.467.727 đồng nhưng ông Nguyễn Quang T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu số 0001286 ngày 14/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, nay được khấu trừ, số tiền án phí còn phải tiếp tục nộp là 76.167.727 đồng.

6. Về chi phí tố tụng:

6.1. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là: 13.000.000 đồng bà X thống nhất chịu $\frac{1}{2}$ là 6.500.000 đồng và ông T chịu một $\frac{1}{2}$ là: 6.500.000 đồng.

6.2. Chi phí thẩm định giá tài sản là 26.000.000 đồng, thì nghĩa vụ chịu chi phí định giá tương ứng với tỷ lệ giá trị tài sản mà họ được chia. Bà X thống nhất chịu $\frac{1}{2}$ là 13.000.000 đồng và ông T chịu: 13.000.000 đồng.

Bà X đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tổng cộng số tiền 39.000.000 đồng (đã thu, chi xong) nên buộc ông T phải có nghĩa vụ trả lại cho bà X số tiền 19.500.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/8/2024, bị đơn ông Nguyễn Quang T có đơn kháng cáo một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 37/2024/HNGĐ-ST ngày 20/8/2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét theo trình tự phúc thẩm, những nội dung sau:

Thứ nhất: Giao tài sản nhà và đất tại địa chỉ K đường N, tổ C, phường A, quận T, TP . cho ông đề 02 con ông có chỗ ở ổn định. Bà X nhận thừa đất số 564, tờ bản đồ số 42, tại địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Quảng Trị. Ông sẽ đưa thêm cho bà X khoản tiền tương ứng là 500.000.000 đồng.

Thứ hai: Số tiền mặt còn lại ông đã đầu tư kinh doanh thua lỗ không thu hồi lại được, có những khoản đang đầu tư. Ngoài ra còn khoản tiền mua sắm, đầu tư cho các con nên hiện tại tiền mặt không còn. Ông đề nghị xác định lại các tài sản đã đầu tư kinh doanh hiện còn lại bao nhiêu rồi mới xác định chia.

-Thứ ba: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia phần tài sản mà ông và bà X đã đầu tư hiện đang ở quê bà X, giá trị ước tính 300.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Quang T thay đổi một phần nội dung kháng cáo như sau: Giao tài sản nhà và đất tại địa chỉ K đường N, tổ C, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng cho ông sở hữu, sử dụng. Đối với giá trị quyền sử dụng đất, ông được nhận 80%, bà X nhận 20 %.

Các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Quang T. Tuy nhiên, do bản án sơ thẩm tính sai về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nên cần phải sửa án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị HĐXX sửa Bản án sơ thẩm số: 37/2024/HNGĐ-ST ngày 20/8/2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng theo hướng: Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông T và bà X mỗi người phải chịu 75.000 đồng. Do sửa án sơ thẩm, nên ông T không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Quang T là hợp lệ, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Quang T về nội dung: Giao tài sản nhà và đất tại địa chỉ K đường N, tổ C, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng cho ông sở hữu, sử dụng. Đối với giá trị quyền sử dụng đất, ông được nhận 80%, bà X nhận 20 %, Hội đồng xét xử thấy:

- Đối với ngôi nhà, đất thuộc thửa đất số 120, tờ bản đồ số 23, tại địa chỉ: K đường N, tổ C, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng. Về nguồn gốc đất là do ông Nguyễn Quang T2 và bà Nguyễn Thị B là cha mẹ của ông T tặng cho hai vợ chồng vào năm 2011, năm 2012 ông T và bà X xây dựng nhà trên đất, nên cấp sơ thẩm đã xác định công sức đóng góp cho ông T đối với quyền sử dụng đất (có giá trị 2.109.926.829 đồng) có phần nhiều hơn và chia cho ông T được hưởng 60% giá trị quyền sử dụng đất tương ứng số tiền 1.265.956.097 đồng, bà X được hưởng 40% giá trị quyền sử dụng đất tương ứng số tiền 843.970.732 đồng. Đối với ngôi nhà xây dựng trên đất, do hai vợ chồng xây dựng trong thời kỳ hôn nhân, nên chia cho ông T và bà X mỗi người được hưởng 1/2 tổng giá trị, tương ứng số tiền 220.416.477 đồng và giao

cho ông Nguyễn Quang T quản lý, sử dụng toàn bộ nhà đất trên là có phù hợp, nên HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông T.

- Đối với thửa đất số 564, có diện tích 115 m², tờ bản đồ số 42, tại địa chỉ: thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Quảng Trị, giá trị 324.027.565 đồng là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, các bên không chứng minh được công sức tạo lập, đóng góp nhiều hơn, nên cấp sơ thẩm xác định ông T, bà X mỗi người được hưởng 1/2 tổng giá trị đất, tương ứng số tiền 162.013.782 đồng và giao cho bà Trương Thị X quản lý và sử dụng quyền sử dụng đất là phù hợp.

- Đối với số tiền 1.150.000.000 đồng do ông Nguyễn Quang T đang quản lý:

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án: Ông T và bà X đều thừa nhận sau khi bán lô đất ở C (đứng tên hai vợ chồng) được số tiền 2.800.000.000 đồng, ông T là người quản lý. Sau đó, vợ chồng mua 01 lô đất tại thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Quảng Trị hết 600.000.000 đồng và trả nợ Ngân hàng TMCP L1 - Chi nhánh Đ hết 650.000.000 đồng, còn lại 1.550.000.000 đồng do ông T quản lý.

Sau khi bà X ra ngoài sinh sống từ năm 2022 đến nay, ông T đã dùng số tiền 1.550.000.000 đồng như sau: Trích ra 200.000.000 đồng mua xe ô tô (xe này do ông đang quản lý), trang trải cuộc sống hàng ngày của ông T và của hai con chung hết 400.000.000 đồng, số tiền còn lại ông T đã đầu tư kinh doanh hết. Còn bà X chỉ chấp nhận khấu trừ 400.000.000 đồng để ông T trang trải cuộc sống, số tiền còn lại 1.150.000.000 đồng bà X không đồng ý với khai nại của ông T đã chi tiêu hết. Bản thân ông T cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh ông đã dùng số tiền còn lại vào việc gì, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền 1.150.000.000 đồng còn lại là tài sản chung của ông T, bà X. Do ông T và bà X không chứng minh được công sức tạo lập, đóng góp nhiều hơn đối với số tiền này, nên cấp sơ thẩm chia cho ông T, bà X mỗi người được hưởng 1/2 tổng số tiền, tương ứng là 575.000.000 đồng là phù hợp.

Như vậy tổng giá trị tài sản chung của bà X và ông T xác định là: 4.024.787.338 đồng, bà X được hưởng 1.801.400.981 đồng và ông T được hưởng 2.223.386.357 đồng. Do đó, ông T có nghĩa vụ bồi trả cho bà X tiền chênh lệch tài sản là 3.700.759.773 đồng - 2.223.386.357 đồng = 1.477.373.416 đồng.

Từ nhận định và phân tích trên, HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T về nội dung này.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Quang T về nội dung: Số tiền mặt còn lại là 1.150.000.000 đồng ông đã đầu tư kinh doanh thua lỗ không thu hồi lại được, có những khoản đang đầu tư. Ngoài ra còn khoản tiền mua sắm, đầu tư cho các con nên

hiện tại tiền mặt không còn. Ông đề nghị xác định lại các tài sản đã đầu tư kinh doanh hiện còn lại bao nhiêu rồi mới xác định chia, nhận thấy:

Trong suốt quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Quang T không yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết nội dung này, căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, qui định phạm vi xét xử phúc thẩm, HĐXX cấp phúc thẩm không xem xét.

[4] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Quang T về nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia phần tài sản mà ông và bà X đã đầu tư hiện đang ở quê bà X, giá trị ước tính 300.000.000 đồng.

Nhận thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Quang T đề nghị Tòa án xem xét số tiền mà ông đã bỏ ra xây dựng tường rào, chuồng trại, nhà chái cho bên nhà bà X tại địa chỉ thôn P, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế và ông yêu cầu bà X hoàn trả lại cho ông số tiền này, nhưng ông T không nhớ và không nêu cụ thể hoàn trả bao nhiêu tiền và cũng không cung cấp các tài liệu chứng cứ kèm theo. Vì vậy, cấp sơ thẩm không xem xét ý kiến của ông T về việc bổ sung khoản chi phí này vào phân chia tài sản chung, căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, qui định phạm vi xét xử phúc thẩm, HĐXX cấp phúc thẩm không xem xét.

Từ những những nhận định và phân tích trên, HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Quang T.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Tuy không bị kháng cáo và kháng nghị, nhưng xét thấy: Về quan hệ hôn nhân, tại biên bản hòa giải ngày 31/7/2024, ông T và bà X đã thuận tình ly hôn, nên quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định “..3. Trường hợp trước khi mở phiên tòa, các bên đương sự tự nguyện ly hôn nhưng không thỏa thuận được về con chung và tài sản chung mà Tòa án xét xử và ra bản án sơ thẩm thì các đương sự phải chịu 50% mức án phí quy định đối với yêu cầu xin ly hôn (mỗi bên phải chịu 25% mức án phí quy định) ...”. Như vậy, ông T và bà X mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm mới đúng, nhưng cấp sơ thẩm tuyên buộc bà X phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là không đúng, HĐXX cấp phúc thẩm sửa án về nội dung này, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[6] Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trương Thị X, phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[7] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[8] Về án phí phúc thẩm: HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T, tuy nhiên do cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nên ông T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Quang T, ***sửa một phần*** Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 37/2024/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng ***về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.***

- Căn cứ vào các Điều 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về tài sản chung:

- Giao cho ông Nguyễn Quang T được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt:

+ 01 ngôi nhà 02 tầng xây dựng trên thửa đất số 120, tờ bản đồ số 23, tại địa chỉ: K đường N, tổ C, phường A, quận T, TP . (Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 617498 do Chủ tịch ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 24/6/2010 cho ông Nguyễn Quang T2 và bà Nguyễn Thị B, chỉnh lý biến động tặng cho 70,6m² cho ông Nguyễn Quang T và Trương Thị X vào ngày 22/02/2011) và số tiền 1.150.000.000 đồng (do ông T đang quản lý).

- Giao cho bà Nguyễn Thị X1 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt thửa đất số 564, diện tích 115,0 m², tờ bản đồ số 42, tại địa chỉ: thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Quảng Trị (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 321734 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 16/12/2021 cho ông Trần Trung D và bà Lê Thị Hoài T3, chỉnh lý biến động chuyển nhượng cho Nguyễn Quang T và bà Trương Thị X ngày 02/3/2022).

Ông Nguyễn Quang T có nghĩa vụ bồi đắp chênh lệch giá trị tài sản cho bà Trương Thị X số tiền 1.477.373.416 đồng.

Bà Trương Thị X và ông Nguyễn Quang T có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với nhà, đất được phân chia theo đúng quy định pháp luật.

2. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Trương Thị X phải chịu 75.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà X đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0001392 ngày 22.7.2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, bà X được hoàn lại 125.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ông Nguyễn Quang T phải chịu 75.000 đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Quang T không phải chịu. H lại cho ông T tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0001482 ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm và các Quyết định về: Án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp chia tài sản chung; Về chi phí tố tụng và quy định về thi hành án, chậm thi hành án được thực hiện theo quyết định tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 37/2024/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- Viện kiểm sát nhân dân TP. Đà Nẵng;
- Chi Cục thi hành án dân sự quận Thanh Khê;
- Tòa án nhân dân quận Thanh Khê;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thúy Năng

